

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP CƠ KHÍ VÀ**  
**LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-33

11105  
HI NH  
ÔNG TY  
IG KIẾ  
AA  
4-TP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Lộc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Kiệt	Ủy viên
Ông Lê Hoàng Nhữ	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên
Ông Nguyễn Bình Hiền	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiệt	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cho	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Văn Lệt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/04/2016
Bà Nguyễn Thị Bảy	Thành viên	
Bà Trần Thị Yến	Thành viên	

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

006  
: ANH  
: TNH  
: M TC  
SC  
HỒ C

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2016

Số: 302 /2016/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm được lập tại ngày 14 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chỉ định Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>184.785.671.346</b>	<b>112.027.281.033</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>53.688.544.296</b>	<b>2.997.842.162</b>
111	1. Tiền		53.688.544.296	2.997.842.162
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>17.160.020.558</b>	<b>40.864.091.118</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.791.931.461	32.086.931.626
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	8.279.808.500	8.726.008.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	775.540.022	7.720.091.667
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.687.259.425)	(7.668.940.675)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>113.404.094.932</b>	<b>68.164.990.053</b>
141	1. Hàng tồn kho		113.404.094.932	68.164.990.053
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>533.011.560</b>	<b>357.700</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	450.942.042	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		82.069.518	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	357.700
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.576.282.616</b>	<b>43.078.093.009</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>90.200.000</b>	<b>90.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	90.200.000	90.200.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>48.604.721.458</b>	<b>42.109.352.840</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.592.352.943	42.084.958.297
222	- Nguyên giá		99.419.612.446	90.477.119.350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.827.259.503)	(48.392.161.053)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.368.515	24.394.543
228	- Nguyên giá		737.803.229	737.803.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(725.434.714)	(713.408.686)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>618.387.603</b>	<b>615.566.614</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	618.387.603	615.566.614
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>262.973.555</b>	<b>262.973.555</b>
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	262.973.555	262.973.555
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>234.361.953.962</b>	<b>155.105.374.042</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>122.146.956.028</b>	<b>39.230.938.463</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>122.146.956.028</b>	<b>39.230.938.463</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.948.908.974	4.149.095.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	20.501.914.409	13.624.242.987
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	969.529.313	1.400.356.603
314	4. Phải trả người lao động		1.709.489.300	9.306.405.563
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	214.247.116
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.940.927.256	528.336.880
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	82.988.480.950	5.625.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	2.637.089.741	1.946.015.876
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.450.616.085	2.437.237.485
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>112.214.997.934</b>	<b>115.874.435.579</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>112.214.997.934</b>	<b>115.874.435.579</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(76.363.636)	(76.363.636)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.109.595.702	22.162.863.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.181.765.868	13.787.935.513
421a	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.408.514.505	1.888.925.197
421b	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>		5.773.251.363	11.899.010.316
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>234.361.953.962</b>	<b>155.105.374.042</b>

*Hương*

*Trần Thị Phượng*



*Nguyễn Văn Kiệt*

Tôn Thị Thanh Hương  
Người lập

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	200.716.235.428	188.606.924.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.716.235.428	188.606.924.694
11	4. Giá vốn hàng bán	22	178.194.628.129	165.290.042.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.521.607.299	23.316.882.029
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	220.123.831	2.045.044.654
22	7. Chi phí tài chính	24	1.896.891.912	2.839.945.399
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.658.887.950	2.752.104.669
24	8. Chi phí bán hàng	25	7.662.087.969	7.583.732.589
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.637.918.418	10.176.976.934
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.544.832.831	4.761.271.761
31	11. Thu nhập khác	27	66.826.537	3.661.524.537
32	12. Chi phí khác	28	288.476.131	10.710.000
40	13. Lợi nhuận khác		(221.649.594)	3.650.814.537
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.323.183.237	8.412.086.298
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.522.331.874	1.853.015.186
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.800.851.363</u>	<u>6.559.071.112</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	634	738

*Hương*

*Phượng*



Tôn Thị Thanh Hương  
Người lập

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2016



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		227.014.549.083	226.992.599.717
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(212.725.451.976)	(286.575.212.743)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.531.599.681)	(17.986.297.329)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.658.887.950)	(2.744.232.080)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.711.712.037)	(2.109.695.661)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.485.131.857	8.877.682.322
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.301.329.695)	(23.933.280.223)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(9.429.300.399)</i>	<i>(97.478.435.997)</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.045.639.085)	(4.852.379.702)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		41.500.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		329.075.090	1.188.450.474
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(8.675.063.995)</i>	<i>(3.663.929.228)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		176.150.647.100	248.182.169.301
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(98.787.166.150)	(126.669.472.340)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.480.000.000)	(12.800.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>68.883.480.950</i>	<i>108.712.696.961</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>50.779.116.556</i>	<i>7.570.331.736</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2.997.842.162	7.703.144.478
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(88.414.422)	1.477.139
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>53.688.544.296</u>	<u>15.274.953.353</u>

*Nguyễn*

*Trần Thị Phượng*



Tôn Thị Thanh Hương  
Người lập

Trần Thị Phượng  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (tên viết tắt là Mecofood) được thành lập trên cơ sở chuyển bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Xây lắp Cơ khí Nông nghiệp – đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Lương thực Long An thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4438/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 1100664038 ngày 18 tháng 02 năm 2005 (đến tháng 4/2009 sáp nhập Công ty Cổ phần Nông sản và Bao bì Long An vào Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 10 năm 2015, tên giao dịch quốc tế là Mechanics Construction and Foodstuff Joint Stock Company, tên viết tắt là MECOFOOD.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, nông sản, bao bì các loại hàng mỹ nghệ từ cây lúa non và rom sậy;
- Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, nông nghiệp và sản phẩm cơ khí các loại;
- Sản xuất bê tông tươi, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	Long An	Sản xuất bao bì, thủ công mỹ nghệ.
Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm.
Xí nghiệp Xây lắp - cơ khí	Long An	Sản xuất, kinh doanh Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí, sản xuất bê tông tươi, vật liệu xây dựng.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

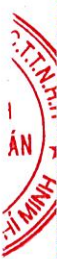
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm máy vi tính	05	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10	năm



#### 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



## 2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.954.434.725	1.229.851.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.734.109.571	1.767.990.347
	<u>53.688.544.296</u>	<u>2.997.842.162</u>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	17.450.148.122
- Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam	1.661.555.000	1.854.989.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2.379.830.000	1.358.130.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11.750.546.461	11.423.664.504
	<u>15.791.931.461</u>	<u>32.086.931.626</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<u>1.478.111.364</u>	<u>18.428.221.530</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hậu Giang <sup>(*)</sup>	7.524.103.500	(7.524.103.500)	7.524.103.500	(7.524.103.500)
- Các khoản trả trước người bán khác	755.705.000	(34.000.000)	1.201.905.000	(34.000.000)
	<u>8.279.808.500</u>	<u>(7.558.103.500)</u>	<u>8.726.008.500</u>	<u>(7.558.103.500)</u>

(\*) Đây là khoản Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 35/LTHG-B.2013 ngày 28/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Công ty đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định thi hành án số 20/QĐ-CTHA ngày 30/06/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực thực phẩm số tiền còn nợ là 8.065.838.952 VND (trong đó tiền nợ gốc là 7.524.103.500 VND và tiền lãi là 541.735.452 VND). Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 7.524.103.500 VND. Vì khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi nên khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 541.735.452 VND Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	01/01/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	219.091.667	-
Tạm ứng	174.051.220	-	1.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	600.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	1.488.802	-	-	-
	<u>775.540.022</u>	<u>-</u>	<u>7.720.091.667</u>	<u>-</u>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	90.200.000	-	90.200.000	-
	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>	<u>90.200.000</u>	<u>-</u>



**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	7.524.103.500	-	7.524.103.500	-
- Các khoản khác	181.474.675	18.318.750	144.837.175	-
	<u>7.705.578.175</u>	<u>18.318.750</u>	<u>7.668.940.675</u>	<u>-</u>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79.566.856.867	-	17.797.523.531	-
Công cụ, dụng cụ	589.333.032	-	635.244.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.216.054.592	-	20.474.061.896	-
Thành phẩm	19.043.138.744	-	28.428.611.637	-
Hàng hoá	988.711.697	-	829.548.768	-
	<u>113.404.094.932</u>	<u>-</u>	<u>68.164.990.053</u>	<u>-</u>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	38.425.148	341.586.108
Cần điện tử 80T tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	118.994.285
Máy tách đá sạn tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	-	222.591.823
Bồn chứa lúa tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm	38.425.148	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	579.962.455	273.980.506
Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	-	158.632.049
Nâng cấp trạm trộn bê tông tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	-	115.348.457
Nâng cấp dây chuyền máy bóc vỏ lúa tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm	507.814.390	-
Sửa chữa hệ thống hút bụi tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm	49.843.596	-
Sửa chữa hệ thống hút bụi trạm bê tông tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí	22.304.469	-
	<u>618.387.603</u>	<u>615.566.614</u>

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm  
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	35.906.558.418	34.755.647.142	18.250.724.510	1.564.189.280	90.477.119.350				
- Mua trong kỳ	-	163.000.000	7.398.890.909	38.182.000	7.600.072.909				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.012.774.102	-	429.971.085	1.442.745.187				
- Thanh lý, nhượng bán	(50.325.000)	-	(50.000.000)	-	(100.325.000)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.856.233.418</b>	<b>35.931.421.244</b>	<b>25.599.615.419</b>	<b>2.032.342.365</b>	<b>99.419.612.446</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	21.570.768.276	18.396.383.491	7.423.546.168	1.001.463.118	48.392.161.053				
- Khấu hao trong kỳ	560.948.370	949.903.415	882.217.901	142.353.764	2.535.423.450				
- Thanh lý, nhượng bán	(50.325.000)	-	(50.000.000)	-	(100.325.000)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.081.391.646</b>	<b>19.346.286.906</b>	<b>8.255.764.069</b>	<b>1.143.816.882</b>	<b>50.827.259.503</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu kỳ	14.335.790.142	16.359.263.651	10.827.178.342	562.726.162	42.084.958.297				
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.774.841.772</b>	<b>16.585.134.338</b>	<b>17.343.851.350</b>	<b>888.525.483</b>	<b>48.592.352.943</b>				

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.453.235.693 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.543.947.299 VND

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	375.018.500	362.784.729	737.803.229
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>375.018.500</b>	<b>362.784.729</b>	<b>737.803.229</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	375.018.500	338.390.186	713.408.686
- Khấu hao trong kỳ	-	12.026.028	12.026.028
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>375.018.500</b>	<b>350.416.214</b>	<b>725.434.714</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	24.394.543	24.394.543
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>12.368.515</b>	<b>12.368.515</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy kéo sợi ở Phân xưởng bao bì	115.000.000	-
Chi phí sửa chữa đường nội bộ ở Xí nghiệp xây lắp cơ khí	152.520.826	-
Chi phí sửa chữa dây chuyền máy 4 tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm	116.853.279	-
Chi phí sửa chữa khác	66.557.937	-
	<b>450.942.042</b>	<b>-</b>

Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm  
Số 29 Nguyễn Thị Bảy, phường 6, Thành phố Tân An, tỉnh Long An

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Đức Toàn	1.033.687.600	1.033.687.600	1.156.353.100	1.156.353.100
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Và Xây Dựng Thành Nam	994.242.800	994.242.800	617.780.000	617.780.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Vận chuyển Minh Anh	936.078.642	936.078.642	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.984.899.932	2.984.899.932	2.374.962.853	2.374.962.853
	<b>5.948.908.974</b>	<b>5.948.908.974</b>	<b>4.149.095.953</b>	<b>4.149.095.953</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời - Chi nhánh Cơ khí Mỹ Thới Lin Ta Lo Co.,Ltd	2.305.456.000	2.305.456.000	915.601.000	915.601.000
Michi Hana Co., Ltd	2.459.614.896	2.459.614.896	8.420.484	8.420.484
Zenlora Corporation	4.102.612.540	4.102.612.540	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng	2.770.668.953	2.770.668.953	1.797.448	1.797.448
Cty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	5.431.695.000	5.431.695.000	5.431.695.000	5.431.695.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hồng Trang	-	-	2.629.172.000	2.629.172.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	-	2.195.809.170	2.195.809.170
	3.431.867.020	3.431.867.020	2.441.747.885	2.441.747.885
	<b>20.501.914.409</b>	<b>20.501.914.409</b>	<b>13.624.242.987</b>	<b>13.624.242.987</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		336.017.800		194.439.249		530.457.049		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.005.632.045		1.522.331.874		1.711.712.037		-		816.251.882	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		58.706.758		185.778.483		91.207.810		-		153.277.431	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	357.700		-		390.395.865		390.038.165		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		6.000.000		6.000.000		-		-	
	<b>357.700</b>		<b>1.400.356.603</b>		<b>2.298.945.471</b>		<b>2.729.415.061</b>		<b>-</b>		<b>969.529.313</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 2	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	-	-	37.038.500.000	-	37.038.500.000	37.038.500.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	5.625.000.000	5.625.000.000	73.111.631.700	56.706.257.700	22.030.374.000	22.030.374.000
	-	-	66.000.515.400	42.080.908.450	23.919.606.950	23.919.606.950
	<b>5.625.000.000</b>	<b>5.625.000.000</b>	<b>176.150.647.100</b>	<b>98.787.166.150</b>	<b>82.988.480.950</b>	<b>82.988.480.950</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

STT	Ngân hàng	Hạn mức tín dụng	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Phương thức đảm bảo
1.	Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 2	50 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	5,0%/năm	Toàn bộ các khoản phải thu từ khách hàng phát sinh từ các hợp đồng mua bán/ cung cấp hàng hóa /dịch vụ và các hợp đồng khác.
2.	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	100 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	4,7%/năm	Tài sản đảm bảo và tín chấp. Trong đó Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà làm việc, nhà kho và kho tích liệu.
3.	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	100 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	5,0%/năm	Tài sản đảm bảo và tín chấp. Trong đó Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà văn phòng, nhà kho tại xí nghiệp Xây lắp cơ khí; Nhà văn phòng, nhà kho tại xí nghiệp Lương thực thực phẩm; 03 xe trộn bê tông và 01 xe Toyota Innova.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với Ngân hàng cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	372.735.353	324.629.983
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	5.000.000
- Phải trả Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Lực tiền ủy thác xuất khẩu	4.344.385.006	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.806.897	198.706.897
	<u><u>4.940.927.256</u></u>	<u><u>528.336.880</u></u>

**18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm công trình cơ khí	2.196.340.486	1.504.032.621
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	440.749.255	441.983.255
	<u><u>2.637.089.741</u></u>	<u><u>1.946.015.876</u></u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	(76.363.636)	18.363.226.592	20.786.008.183	119.072.871.139
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.559.071.112	6.559.071.112
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.799.637.110	(3.799.637.110)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.828.572.000)	(1.828.572.000)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(468.873.876)	(468.873.876)
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	(12.800.000.000)	(12.800.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2015	-	-	-	(27.600.000)	(27.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>22.162.863.702</b>	<b>8.420.396.309</b>	<b>110.506.896.375</b>
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	22.162.863.702	13.787.935.513	115.874.435.579
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5.800.851.363	5.800.851.363
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.946.732.000	(1.946.732.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.158.769.000)	(1.158.769.000)
Chi trả cổ tức năm 2015	-	-	-	(8.480.000.000)	(8.480.000.000)
Chi tiền thù lao HĐQT năm 2016	-	-	-	(27.600.000)	(27.600.000)
Tăng khác (*)	-	-	-	206.079.992	206.079.992
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>(76.363.636)</b>	<b>24.109.595.702</b>	<b>8.181.765.868</b>	<b>112.214.997.934</b>

(\*) Tăng khác: Tăng do điều chỉnh giảm TNDN từ năm 2012 đến năm 2014 theo Biên bản thanh tra thuế số 1325/QĐ-CT ngày 26/05/2016 của Cục thuế Long An



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 31/NQ-DHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	11.954.210.316
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16,28	1.946.732.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,69	1.158.769.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.060 đ)	70,94	8.480.000.000
Chi thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	0,46	55.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,62	313.509.316

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	60	48.000.000.000	60	48.000.000.000
Các cổ đông khác	40	32.000.000.000	40	32.000.000.000
	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>80.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.480.000.000)	(12.800.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(8.480.000.000)	(12.800.000.000)

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.109.595.702	22.162.863.702
	<b>24.109.595.702</b>	<b>22.162.863.702</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	KG	VND	KG	VND
- Hàng hóa nhận giữ hộ				
Gạo 5% tấm	-	-	49.726,00	377.917.600
Gạo 20% tấm	61.618,00	431.326.000	-	-

**b) Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	2.125.552,21	5.604,17

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Trí Nhân	10.978.100	10.978.100
	<b>10.978.100</b>	<b>10.978.100</b>

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	196.790.372.346	187.103.115.916
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.925.863.082	1.503.808.778
	<b>200.716.235.428</b>	<b>188.606.924.694</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	42.111.505.640	31.852.853.047

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	177.143.857.875	157.201.907.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.050.427.733	6.364.981.018
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	342.521	395.054.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.328.100.000
	<b>178.194.628.129</b>	<b>165.290.042.665</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	109.983.423	1.452.043.530
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	110.140.408	527.284.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	65.716.724
	<b>220.123.831</b>	<b>2.045.044.654</b>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.658.887.950	2.752.104.669
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	232.480.164	87.840.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.523.798	-
	<b>1.896.891.912</b>	<b>2.839.945.399</b>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.416.725.356	1.869.160.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632.049.440	132.050.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.068.759.293	4.914.924.307
Chi phí khác bằng tiền	544.553.880	667.596.551
	<b>7.662.087.969</b>	<b>7.583.732.589</b>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.973.882	187.993.782
Chi phí nhân công	3.106.566.755	3.556.639.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.414.670	356.695.204
Thuế, phí, lệ phí	524.333.956	417.557.702
Chi phí dự phòng	18.318.750	3.762.051.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	522.007.821	578.667.397
Chi phí khác bằng tiền	1.076.302.584	1.317.371.341
	<b>5.637.918.418</b>	<b>10.176.976.934</b>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu tiền hỗ trợ lãi suất tạm trừ lúa năm 2014	-	1.094.069.218
Hoàn nhập chi phí bảo hành sản phẩm xây lắp cơ khí	-	1.962.941.255
Thanh lý vỏ bao phế liệu, công cụ dụng cụ	-	461.652.727
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	34.709.091	-
Thu nhập khác	32.117.446	142.861.337
	<b>66.826.537</b>	<b>3.661.524.537</b>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	283.476.131	-
Chi phí khác	5.000.000	10.710.000
	<b>288.476.131</b>	<b>10.710.000</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.323.183.237	8.412.086.298
Các khoản điều chỉnh tăng	288.476.131	10.710.000
- Chi phí không hợp lệ	5.000.000	10.710.000
- Phạt vi phạm thuế	283.476.131	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	7.611.659.368	8.422.796.298
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.522.331.874</b>	<b>1.853.015.186</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.005.632.045	890.350.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.711.712.037)	(2.109.695.661)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>816.251.882</b>	<b>633.669.971</b>

**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262.973.555	262.973.555
	<b>262.973.555</b>	<b>262.973.555</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.800.851.363	6.559.071.112
Các khoản điều chỉnh	(725.106.420)	(655.907.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế <sup>(*)</sup>	(725.106.420)	(655.907.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.075.744.943	5.903.164.112
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>634</b>	<b>738</b>

(\*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 12,5% lợi nhuận sau thuế của kỳ này dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ.MCF ngày 04/04/2016.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.592.772.560	268.205.129.913
Chi phí nhân công	15.992.494.897	15.364.007.432
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.547.106.957	2.588.421.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.070.238.554	15.507.192.912
Chi phí khác bằng tiền	2.400.399.341	2.693.352.867
	<b>288.603.012.309</b>	<b>304.358.104.779</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.688.544.296	-	2.997.842.162	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.657.671.483	(129.155.925)	39.897.223.293	(110.837.175)
	<b>70.346.215.779</b>	<b>(129.155.925)</b>	<b>42.895.065.455</b>	<b>(110.837.175)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	82.988.480.950	5.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	10.889.836.230	4.677.432.833
Chi phí phải trả	-	214.247.116
	<b>93.878.317.180</b>	<b>10.516.679.949</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.688.544.296	-	-	53.688.544.296
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.438.315.558	90.200.000	-	16.528.515.558
	<b>70.126.859.854</b>	<b>90.200.000</b>	<b>-</b>	<b>70.217.059.854</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.997.842.162	-	-	2.997.842.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.696.186.118	90.200.000	-	39.786.386.118
	<b>42.694.028.280</b>	<b>90.200.000</b>	<b>-</b>	<b>42.784.228.280</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	82.988.480.950	-	-	82.988.480.950
Phải trả người bán, phải trả khác	10.889.836.230	-	-	10.889.836.230
	<u>93.878.317.180</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>93.878.317.180</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	5.625.000.000	-	-	5.625.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.677.432.833	-	-	4.677.432.833
Chi phí phải trả	214.247.116	-	-	214.247.116
	<u>10.516.679.949</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.516.679.949</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	176.150.647.100	248.182.169.301

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	98.787.166.150	126.669.472.340

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp cơ khí	Lương thực thực phẩm	Bao bì, mỹ nghệ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.920.227.219	128.397.726.883	20.398.281.326	200.716.235.428	-	200.716.235.428
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	1.152.479.806	1.152.479.806	(1.152.479.806)	-
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>7.167.861.143</b>	<b>10.912.697.254</b>	<b>4.441.048.902</b>	<b>22.521.607.299</b>	<b>-</b>	<b>22.521.607.299</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.695.526.345	44.130.791	-	8.739.657.136	-	8.739.657.136
Tài sản bộ phận	50.766.571.810	112.617.330.182	21.542.488.277	184.926.390.269	-	184.926.390.269
Tài sản không phân bổ	-	-	-	49.172.590.138	-	49.172.590.138
<b>Tổng tài sản</b>	<b>50.766.571.810</b>	<b>112.617.330.182</b>	<b>21.542.488.277</b>	<b>234.098.980.407</b>	<b>-</b>	<b>234.098.980.407</b>
Nợ phải trả bộ phận	14.635.534.946	514.692.503	10.723.006.267	25.873.233.716	-	25.873.233.716
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	96.273.722.312	-	96.273.722.312
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>14.635.534.946</b>	<b>514.692.503</b>	<b>10.723.006.267</b>	<b>122.146.956.028</b>	<b>-</b>	<b>122.146.956.028</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Nước ngoài	Trong nước	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	22.352.837.058	178.363.398.370	200.716.235.428	-	200.716.235.428
Tài sản bộ phận	-	-	234.098.980.407	-	234.098.980.407
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	8.739.657.136	-	8.739.657.136



37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	37.507.060.560	22.492.400.789
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	2.743.096.080	5.233.934.698
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	5.100.000	-
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	1.337.760.000	883.320.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	260.140.000	7.280.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	1.500.000	378.192.000
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	255.163.200
Công ty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	-	200.644.400
Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh Công ty mẹ	-	918.000.000
Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh Công ty mẹ	-	438.943.960
Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Chi nhánh Công ty mẹ	-	64.320.000
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	91.001.000	899.433.200
Công ty TNHH Lương thực thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	1.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Cùng Công ty mẹ	19.200.000	22.400.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực	Cùng Công ty mẹ	-	57.820.800
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Kiên Giang	Cùng Công ty mẹ	141.423.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	5.225.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	347.961.817	19.684.181
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh Công ty mẹ	17.799.500	21.639.850
<b>Phí giao nhận và Ủy thác xuất khẩu</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	-	187.840.259



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam	Công ty mẹ	47.142.000	17.450.148.122
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	550.453.904	502.537.948
Công ty Bột mì Bình Đông	Chi nhánh Công ty mẹ	259.105.000	38.280.000
Công ty Lương Thực Đồng Tháp	Chi nhánh Công ty mẹ	437.255.460	437.255.460
Công ty Lương Thực Trà Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ	184.155.000	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh Công ty mẹ	178.685.000	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Cùng Công ty mẹ	7.524.103.500	7.524.103.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	845.024.600	657.233.700

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

*Ưương*

Tôn Thị Thanh Hương  
Người lập

*Trần Thị Phương*

Trần Thị Phương  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Văn Kiệt*

Nguyễn Văn Kiệt  
Tổng Giám đốc

Long An, ngày 14 tháng 07 năm 2016